

Số: 17/NQ-HĐND

Dân Tiến, ngày 15 tháng 9 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước
năm 2025 xã Dân Tiến**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ DÂN TIẾN
KHÓA XX, KỲ HỌP THỨ BA (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16/7/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2025-2027;

Căn cứ Thông tư số 88/2024/TT-BTC ngày 24/12/2024 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phân trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 29/8/2025 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1015/QĐ-HĐND ngày 30/8/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2025;

Xét Tờ trình số 33/TTr-UBND ngày 11/9/2025 của Ủy ban nhân dân xã Dân Tiến về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 xã Dân Tiến; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 xã Dân Tiến như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 4.917 triệu đồng (bằng chữ: Bốn tỷ chín trăm mười bảy triệu đồng)

Trong đó:

- Thu tiền sử dụng đất: 1.500 triệu đồng
- Thu thường xuyên (trừ tiền đất): 3.417 triệu đồng

2. Tổng thu ngân sách xã năm 2025: 177.116.545.000 đồng (bằng chữ: Một trăm bảy mươi bảy tỷ một trăm mười sáu triệu năm trăm bốn mươi lăm nghìn đồng)

Trong đó:

- Thu ngân sách tỉnh bổ sung cân đối: 17.469.000.000 đồng
- Thu ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu: 149.100.545.000 đồng
- Thu chuyển nguồn: 8.413.000.000 đồng
- Thu kết dư: 2.134.000.000 đồng

3. Tổng chi ngân sách xã năm 2025: 177.116.545.000 đồng (bằng chữ: Một trăm bảy mươi bảy tỷ một trăm mười sáu triệu năm trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 4.487.000.000 đồng
- Chi thường xuyên: 137.921.330.216 đồng. (Bao gồm: Kinh phí 03 xã cũ thực hiện đến 30/6/2025 chuyển về xã mới Quyết toán: 13.933.401.809).
- Dự phòng ngân sách: 1.286.000.000 đồng
- Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương: 643.325.816 đồng
- Chi Chương trình mục tiêu quốc gia: 24.081.545.000 đồng
- Chi từ nguồn chuyển nguồn: 6.563.343.968 đồng
- Chi từ nguồn kết dư: 2.134.000.000 đồng

(Chi tiết có phụ biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân xã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thực hiện dự toán ngân sách xã năm 2025 theo đúng quy định của pháp luật và Nghị quyết Hội đồng nhân dân xã.

Đối với các khoản dự toán chi của ngân sách địa phương đã được Hội đồng nhân dân quyết định chưa phân bổ chi tiết: Các cơ quan, đơn vị, ngân sách cấp dưới lập dự toán và thuyết minh chi tiết gửi các cơ quan có liên quan ở địa phương xem xét, tổng hợp trình Ủy ban nhân dân xã phân bổ, giao dự toán chi đảm bảo kịp thời, tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Định kỳ, Ủy ban nhân dân báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân xã và báo cáo Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp gần nhất.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban của Hội đồng nhân dân xã, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân xã, các đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Dân Tiến Khóa XX, Kỳ họp thứ ba (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 15 tháng 9 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- UBND xã;
- Ủy ban MTTQ xã;
- Các Ban HĐND xã;
- Các đại biểu HĐND xã;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể xã;
- Trang thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH



Vũ Thị Huệ

Phụ lục 1

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH
 (Kèm theo Nghị quyết số **17** /NQ-HĐND ngày **15**/9/2025 của HĐND xã Dân Tiến)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ghi chú
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	177 116 545 000	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp		
	Thu NSDP hưởng 100%		
	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia		
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	166 569 545 000	
	Bổ sung cân đối	17 469 000 000	
	Bổ sung có mục tiêu	149 100 545 000	
III	Thu chuyển nguồn	8 413 000 000	
	- Nguồn vốn XDCCB theo phân cấp huyện chuyển về	488 500 000	
	- Thu chuyển nguồn cấp xã cũ (trong đó thu chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương: 643.325.816 đồng)	5 480 060 784	
	- Thu chuyển nguồn sự nghiệp giáo dục	1 206 330 216	
	- Thu chuyển nguồn CTMQ huyện chuyển về	1 238 109 000	
IV	Thu kết dư	2 134 000 000	
V	Thu viện trợ, tài trợ, ủng hộ, đóng góp	-	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	177 116 545 000	
I	Tổng chi cân đối NSDP	144 337 656 032	
1	Chi đầu tư phát triển	4 487 000 000	
2	Chi thường xuyên (trong đó chi chuyển nguồn sự nghiệp giáo dục: 1.206.330.216 đồng)	137 921 330 216	
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		
5	Dự phòng ngân sách	1 286 000 000	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	643 325 816	
II	Chi các chương trình mục tiêu	24 081 545 000	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	24 081 545 000	
1.1	CTMTQG xây dựng Nông thôn mới	6 885 320 000	
1.2	CTMTQG giảm nghèo bền vững	1 101 000 000	
1.3	CTMTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	16 095 225 000	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ghi chú
2	Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ		
III	Chi từ nguồn chuyển nguồn	6 563 343 968	Giao UBND xã tham mưu thực hiện theo quy định
IV	Chi từ nguồn kết dư	2 134 000 000	Giao UBND xã tham mưu thực hiện theo quy định
V	Chi từ nguồn viện trợ, huy động, đóng góp		

PHỤ LỤC 2

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 XÃ DÂN TIẾN SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số **17** /NQ-HĐND ngày **15** /9/2025 của HĐND xã Dân Tiến)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2025		
		Tổng số	Thực hiện đến 30/6/2025	Số còn lại thực hiện 6 tháng cuối năm 2025
1	2	3	4	5=3-4
	Tổng chi ngân sách địa phương	177.116.545.000	66.116.151.604	111.000.393.396
A	Chi cân đối ngân sách	144.337.656.032	57.213.560.702	87.124.095.330
I	Chi đầu tư phát triển	4.487.000.000	0	4.487.000.000
1	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	725.000.000	0	725.000.000
2	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.762.000.000	0	3.762.000.000
3	Ghi chi từ tiền thuê đất			
II	Chi thường xuyên	137.921.330.216	57.213.560.702	80.707.769.514
1	Chi sự nghiệp kinh tế	3.917.171.600	294.437.886	3.622.733.714
2	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	97.240.330.216	43.280.158.893	53.960.171.323
	- Chi sự nghiệp giáo dục	96.034.000.000	43.280.158.893	52.753.841.107
	- Chi sự nghiệp giáo dục (từ nguồn chuyển nguồn)	1.206.330.216		1.206.330.216
	- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề		0	0
3	Chi sự nghiệp y tế	230.000.000	0	230.000.000
4	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	96.000.000	94.045.700	1.954.300
5	Chi SN phát thanh truyền hình		0	0
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	66.000.000	62.776.000	3.224.000
7	Chi bảo đảm xã hội	3.357.000.000	149.832.800	3.207.167.200
8	Chi quản lý hành chính	28.130.043.000	11.035.884.509	17.094.158.491
9	Chi sự nghiệp môi trường, phí bảo vệ môi trường	779.000.000	92.460.153	686.539.847
10	Chi bộ máy đơn vị sự nghiệp	0	0	0
11	Chi quốc phòng an ninh địa phương	3.848.785.400	2.123.964.761	1.724.820.639
12	Chi khác ngân sách	257.000.000	80.000.000	177.000.000
III	Dự phòng ngân sách	1.286.000.000	0	1.286.000.000
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	643.325.816		643.325.816
B	Chi các chương trình mục tiêu	24.081.545.000	6.164.120.000	17.917.425.000
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	24.081.545.000	6.164.120.000	17.917.425.000
1.1	CTMTQG xây dựng Nông thôn mới	6.885.320.000	2.286.020.000	4.599.300.000
1.2	CTMTQG giảm nghèo bền vững	1.101.000.000		1.101.000.000
1.3	CTMTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	16.095.225.000	3.878.100.000	12.217.125.000
2	Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ			
C	Chi từ nguồn chuyển nguồn	6.563.343.968	1.660.689.902	4.902.654.066
D	Chi từ nguồn kết dư	2.134.000.000	1.077.781.000	1.056.219.000

PHỤ LỤC 3
DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ XÃ DÂN TIẾN NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số **11** /NQ-HĐND ngày **15** /9/2025 của HĐND xã Dân Tiến)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2025	Trong đó:										Ghi chú
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp GD đào tạo	Sự nghiệp y tế	SN PTTT, VH TT, TT	Chi đảm bảo xã hội	SN môi trường	Chi SN KT	Chi Quốc phòng- An ninh	Chi khác ngân sách	Chi đơn vị sự nghiệp	
	Tổng số	137.921	28.130	97.240	230	162	3.357	779	3.917	3.849	257	-	
I	Khối quản lý Nhà nước	29.390	18.569	250	230	162	3.357	322	2.954	3.426	120	-	
1	Văn phòng HĐND và UBND	20.162	15.258	-	-	157	255	92	894	3.426	80	-	
	- Kinh phí giao tự chủ (Bao gồm lương, các khoản đóng góp theo lương, hoạt động)	1.674	1.674										
	+ Lương và các khoản đóng góp theo lương VP HĐND và UBND	1.088	1.088										
	+ Kinh phí chi hoạt động VP HĐND và UBND	363	363										
	+ Lương và các khoản đóng góp theo lương Quân sự	115	115										
	+ Kinh phí chi hoạt động Quân sự	38	38										
	+ Kinh phí hỗ trợ chi trả tiền điện, vận hành phòng họp, hội trường văn hóa xã và xe công vụ	70	70										
	- Quỹ tiền thưởng	148	148										
	+ Quỹ tiền thưởng VP UBND	135	135										
	+ Quỹ tiền thưởng Quân sự	13	13										
	- Kinh phí hợp đồng theo nghị định số 111/2022/NĐ-CP	78	78										
	- Kinh phí hoạt động đặc thù của UBND	350	350										
	- Kinh phí hoạt động đặc thù của HĐND	200	200										
	- Kinh phí phụ cấp HĐND (Bao gồm cả BHYT)	364	364										
	+ Chi lương (64 người x 0,4 x 2,34trđ/tháng)	360	360										
	+ BHYT cho thành viên HĐND tại xóm không khó khăn (6 người x 4,5% x 2,34 x 6 tháng)	4	4										
	- Kinh phí phụ cấp các chức danh xóm (Bao gồm cả BHXH và BHYT)	1.283	1.283										
	+ Trưởng xóm: Loại 1 (22 người x 1,4 x 2,34 trđ/tháng); Loại 2 (14 người x 1,2 x 2,34 trđ/tháng); BHXH (36 người x 17% x 2,34 x 6 tháng); BHYT (5 x (4,5%/2) x 2,34 x 6 tháng)	756	756										

STT	Nội dung	Dự toán 2025	Trong đó:										Ghi chú	
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp GD đào tạo	Sự nghiệp y tế	SN PTTH, VH TT, TT	Chi đảm bảo xã hội	SN môi trường	Chi SN KT	Chi Quốc phòng- An ninh	Chi khác ngân sách	Chi đơn vị sự nghiệp		
	+ Phó xóm: Loại 1 (22 người x 0,5 x 2,34 trđ/tháng); Loại 2 (14 người x 0,4 x 2,34 trđ/tháng)	233	233											
	+ Công tác viên dân số: Loại 1 (22 người x 0,16 x 2,34 trđ/tháng); Loại 2 (14 người x 0,15 x 2,34 trđ/tháng)	79	79											
	+ Y tế thôn bản xóm: (36 người x 0,3 x 2,34 trđ/tháng)	152	152											
	+ Cộng tác viên thú y: (09 người x 0,5 x 2,34 trđ/tháng)	63	63											
	- Kinh phí hỗ trợ người giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý xã hội theo NQ 06/2023/NQ-HĐND ngày 10/5/2023: (03 người x 0,5 x 2,34 trđ/tháng)	21	21											
	- Cán bộ không chuyên trách thực hiện nhiệm vụ tại VP UBND (02 người, tổng hệ số: 3,22)	54	54											
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ lĩnh vực tư pháp	50	50											
	- Kinh phí DQTV, Lực lượng ANCS	1.202									1.202			
	+ Kinh phí chế độ, chính sách lực lượng tham gia bảo vệ an ninh cơ sở	774									774			
	+ Kinh phí Phụ cấp dân quân tự vệ	428									428			
	- Kinh phí thực hiện Công tác tuyển quân	50									50			
	- Kinh phí hoạt động của DQTV thực hiện nhiệm vụ	50									50			
	- Kinh phí trợ cấp hưu xã (05 người x 3,5trđ/tháng)	105					105							
	- Kinh phí sửa chữa, cải tạo trụ sở UBND xã	600								600				
	- Kinh phí 03 xã cũ thực hiện đến 30/6/2025 chuyển về xã mới Quyết toán	13.933	11.036			157	150	92	294	2.124	80			
2	Phòng Kinh tế	3.355	935	-	-	-	120	200	2.060	-	40	-	-	-
	- Kinh phí giao tự chủ (Bao gồm lương, các khoản đóng góp theo lương, hoạt động)	853	853											
	- Quỹ tiền thưởng	82	82											
	- Kinh phí hoạt động công thương, xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm của xã	50								50				
	- Kinh phí quản lý hoạt động kinh tế tập thể	20								20				
	- Kinh phí quản lý đất đai (bao gồm: Thống kê đất đai, lập kế hoạch sử dụng đất, lập hồ sơ chính lý địa chính...)	200								200				
	- Kinh phí vận hành và chi trả tiền điện chiếu sáng công cộng	100								100				
	- Kinh phí công tác phòng chống thiên tai	500								500				
	- Kinh phí bảo vệ phát triển đất trồng lúa	809								809				
	- Kinh phí hỗ trợ sản phẩm dịch vụ thủy lợi công ích	321								321				
	- Kinh phí thực hiện công tác thủy lợi	30								30				
	- Kinh phí thực hiện công tác nông, lâm nghiệp	30								30				

STT	Nội dung	Dự toán 2025	Trong đó:										Ghi chú		
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp GD đào tạo	Sự nghiệp y tế	SN PTH, VH,TT,TT	Chi đảm bảo xã hội	SN môi trường	Chi SN KT	Chi Quốc phòng- An ninh	Chi khác ngân sách	Chi đơn vị sự nghiệp			
	- Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách	120					120								
	- Thực hiện nhiệm vụ công tác bảo vệ môi trường	200						200							
	- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chuyên ngành UBND xã giao	40										40			
3	Phòng Văn hóa và Xã hội	4.904	1.407	250	230	5	2.982	30	-	-	-	-			
	- Kinh phí giao tự chủ (Bao gồm lương, các khoản đóng góp theo lương, hoạt động)	825	825												
	- Quỹ tiền thưởng	77	77												
	- Chi cho cán bộ không chuyên trách thực hiện nhiệm vụ tại Phòng Văn hóa (01 người, tổng hệ số: 1,76)	30	30												
	- Kinh phí thi đua khen thưởng	250	250												
	- Kinh phí chi lĩnh vực dân tộc, tôn giáo	80	80												
	- Kinh phí chi công tác quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm	10	10												
	- Kinh phí triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện chính phủ điện tử, chuyển đổi số, cải cách thủ tục hành chính	25	25												
	- Kinh phí thực hiện lĩnh vực y tế	10	10												
	- Kinh phí chi chung lĩnh vực văn hóa	35	30			5									
	- Kinh phí chi chung ngành giáo dục	250		250											
	- Kinh phí công tác huyện thăm hỏi, tặng quà, tổ chức các hoạt động đối với người có công với cách mạng, đối tượng khác (theo chỉ đạo của xã), dâng hương tại các khu tưởng niệm...	50					50								
	- Kinh phí hỗ trợ chính sách hóa táng	60				-	30	30							
	- Kinh phí thực hiện ND 20/2021/ND-CP ngày 15/3/2021 và ND 76/2024/ND-CP; Nghị định số 176/2025/ND-CP của Chính phủ; Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Thái Nguyên.	2.729			115		2.614								
	- Kinh phí hỗ trợ chi phí thẩm định hồ sơ BHXH và chi phí chi trả chính sách trợ giúp xã hội theo QĐ số 31/2023/QĐ-UBND ngày 13/12/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên	183					183								
	- Chi mua BHYT cho đối tượng theo QĐ 290, QĐ 62, QĐ 49 của Thủ tướng Chính phủ	115			115										
	- Chi thăm hỏi tặng quà đối tượng chính sách theo NQ 17, mai táng phí đối tượng theo QĐ 62, QĐ 290	105					105								
	+ Chi thăm hỏi tặng quà cho đối tượng chính sách theo NQ 17	34					34								
	+ Chi mai táng phí đối tượng theo QĐ 62 290	71					71								

STT	Nội dung	Dự toán 2025	Trong đó:										Ghi chú	
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp GD đào tạo	Sự nghiệp y tế	SN PTH, VH,TT,TT	Chi đảm bảo xã hội	SN môi trường	Chi SN KT	Chi Quốc phòng- An ninh	Chi khác ngân sách	Chi đơn vị sự nghiệp		
	- Hỗ trợ công tác bình đẳng giới, phòng chống mại dâm, công tác trẻ em (bao gồm kinh phí tọa đàm ngày 20/10)	70	70											
4	Trung tâm phục vụ hành chính công	969	969	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	+ Kinh phí giao tự chủ	649	649											
	+ Quỹ tiền thưởng	62	62											
	+ Kinh phí triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện chính phủ điện tử, chuyển đổi số, cải cách thủ tục hành chính	258	258											
II	Khối Đảng, đoàn thể	7.253	7.253	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Văn phòng Đảng ủy	4.197	4.197	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Kinh phí giao tự chủ (Bao gồm lương, các khoản đóng góp theo lương, hoạt động)	1.598	1.598											
	- Quỹ tiền thưởng	145	145											
	- Kinh phí hoạt động đặc thù và hoạt động của Đảng ủy xã theo Quy định số 72-QĐ/TU ngày 18/7/2025 của Tỉnh ủy Thái Nguyên	700	700											
	- Kinh phí phụ cấp Ban chấp hành (0,4 x 2,34 x 30ng x 6 tháng)	168	168											
	- Kinh phí phụ cấp bí thư chi bộ: Loại 1 (22 người x 1,4 x 2,34 trđ/tháng); Loại 2 (14 người x 1,2 x 2,34 trđ/tháng); BHXH (36 người x 17% x 2,34 x 6 tháng); BHYT (8 x (4,5%/2) x 2,34 x 6 tháng)	757	757											
	- Chi cho cán bộ không chuyên trách thực hiện nhiệm vụ tại VP Đảng ủy, Ban xây dựng Đảng (02 người, tổng hệ số: 3,52)	59	59											
	- Kinh phí thực hiện Đại hội Đảng bộ xã	700	700											
	- Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo 35	70	70											
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	3.056	3.056	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Kinh phí giao tự chủ (Bao gồm lương, các khoản đóng góp theo lương, hoạt động)	934	934											
	- Quỹ tiền thưởng	81	81											
	- Kinh phí phụ cấp Trưởng Ban công tác Mặt trận: Loại 1 (22 người x 0,9 x 2,34 trđ/tháng); Loại 2 (14 người x 0,7 x 2,34 trđ/tháng); BHXH (36 người x 17% x 2,34 x 6 tháng); BHYT (7 x (4,5%/2) x 2,34 x 6 tháng)	504	504											
	- Kinh phí phụ cấp chi hội các Đoàn thể chính trị xã hội, gồm 04 hội, đoàn thể: Loại 1 (22 người x 0,16 x 4 x 2,34 trđ/tháng); Loại 2 (14 người x 0,15 x 4 x 2,34 trđ/tháng)	316	316											
	- Chi cho cán bộ không chuyên trách thực hiện nhiệm vụ tại UB MTTQ xã (05 người, tổng hệ số: 8,04)	136	136											
	+ Chi hội trưởng Hội người cao tuổi: Loại 1 (22 người x 0,16 x 2,34 trđ/tháng); Loại 2 (14 người x 0,15 x 2,34 trđ/tháng)	79	79											

STT	Nội dung	Dự toán 2025	Trong đó:										Ghi chú		
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp GD đào tạo	Sự nghiệp y tế	SN PTHH, VH,TT,TT	Chi đảm bảo xã hội	SN môi trường	Chi SN KT	Chi Quốc phòng- An ninh	Chi khác ngân sách	Chi đơn vị sự nghiệp			
	- Phụ cấp hội đặc thù: Hội nạn nhân chất độc da cam; Hội Khuyến học; Hội TNXP (03 người x 0,9 x 2,34 x 6 tháng)	38	38												
	- Kinh phí hỗ trợ hoạt động 05 hội đặc thù: Hội nạn nhân chất độc da cam; Hội Khuyến học; Hội TNXP; Hội Người cao tuổi; Hội Chữ thập đỏ (2trđ/hội)	10	10												
	- Ban thanh tra nhân dân	5	5												
	- Ban giám sát cộng đồng	20	20												
	- Kinh phí hỗ trợ hoạt động tiếp xúc cử tri	58	58												
	- Hoạt động khu dân cư (16 Xóm khó khăn, ĐBK: 10tr/xóm; 20 Xóm còn lại: 8tr/xóm)	308	308												
	- Hỗ trợ 5 chi hội xóm đặc biệt khó khăn (2trđ/chi hội/xóm)	100	100												
	- Ban chỉ đạo toàn dân đoàn kết	92	92												
	- Kinh phí hoạt động UBMTTQ xã (Bao gồm kinh phí tổ chức đại hội)	115	115												
	- Kinh phí hoạt động Đoàn thanh niên (Bao gồm kinh phí tổ chức đại hội)	65	65												
	- Kinh phí hoạt động Hội phụ nữ (Bao gồm kinh phí tổ chức đại hội)	65	65												
	- Kinh phí hoạt động Hội nông dân (Bao gồm kinh phí tổ chức đại hội)	65	65												
	- Kinh phí hoạt động Hội Cựu chiến binh (Bao gồm kinh phí tổ chức đại hội)	65	65												
III	Đơn vị sự nghiệp	91.573	-	91.573	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1	Các đơn vị trường học	91.573		91.573											Chi tiết theo Phụ lục 4
IV	Kinh phí thực hiện các hoạt động khác	2.382	1.978	-	-	-	-	-	404	-	-	-			
1	Kinh phí đối ứng thực hiện CTMT Quốc gia	404							404						
2	Nguồn kinh phí cải cách tiền lương trả tỉnh (50% kinh phí NSDP tiết kiệm được từ nguồn giảm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực chỉ quản lý hành chính nhà nước (do nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động; do rà soát, sắp xếp kiện toàn tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế))	1.901	1.901												
	- Kinh phí để lại của cán bộ, công chức 03 xã cũ (Bình Long, Dân Tiến, Phương Giao)	1.415	1.415												
	- Kinh phí để lại của cán bộ không chuyên trách 03 xã cũ (Bình Long, Dân Tiến, Phương Giao)	486	486												
3	Nguồn kinh phí để lại do xã Phương Giao cũ ra khỏi 135	77	77												
IV	Phần còn lại phân bổ chi tiết sau	7.323	330	5.417					457	559	423	137			

PHỤ LỤC 4
BIỂU TÔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HDND ngày 16/9/2025 của HDND xã Dân Tiến)

ĐVT: Đồng

STT	Đơn vị	Kinh phí sự nghiệp giáo dục - đào tạo (Quyết định 92/QĐ-UBND ngày 09/8/2025 của UBND xã Dân Tiến)	Kinh phí bổ sung tăng/giảm 06 tháng đầu năm 2025	Kinh phí bổ sung trong năm kinh phí tự chủ				Kinh phí bổ sung trong năm không thực hiện tự chủ								Tổng cộng
				Kinh phí xóa mù chữ (Quyết định số 1426/QĐ-UBND ngày 09/6/2025 của UBND huyện)	Thu hồi lương (Quyết định số 984/QĐ-UBND ngày 14/4/2025 của UBND huyện Võ Nhai)	Bổ sung lương (Quyết định số 985/QĐ-UBND ngày 14/4/2025 của UBND huyện Võ Nhai)	Tiền thưởng (Quyết định số 985/QĐ-UBND ngày 14/4/2025 của UBND huyện Võ Nhai)	Kinh phí HD 111 (Quyết định số 1424/QĐ-UBND ngày 09/6/2025 của UBND huyện)	Ấn trả cho trẻ NQ11 (Quyết định số 1424/QĐ-UBND ngày 09/6/2025 của UBND huyện)	Kinh phí sửa chữa (Quyết định số 1286/QĐ-UBND ngày 23/5/2025 của UBND huyện)	Học bổng cho học sinh khuyết tật (Quyết định số 1424/QĐ-UBND ngày 09/6/2025 của UBND huyện)	Tinh giản biên chế (Quyết định số 1657/QĐ-UBND ngày 19/6/2025 của UBND huyện)	Kinh phí hỗ trợ dạy và học tiếng Anh theo Nghị quyết 14/2021 (Quyết định số 1424/QĐ-UBND ngày 09/6/2025 của UBND huyện)	Kinh phí hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 05/2024/NQ-HĐND (Quyết định số 1424/QĐ-UBND ngày 09/6/2025 của UBND huyện)	Kinh phí tiền thưởng (Quyết định số 1425/QĐ-UBND ngày 09/6/2025 của UBND huyện)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17 = 3+4
I	Khối Mầm non	27.930.130.000	634.905.000	0	-602.835.000	992.553.000	63.186.000	0	4.436.000	0	35.568.000	0	0	7.417.000	134.580.000	28.565.035.000
1	MN Bình Long	5.603.457.000	218.118.000			179.758.000	9.390.000								28.970.000	5.821.575.000
2	MN Dân Tiến I	5.706.004.000	122.758.000			83.274.000	4.314.000							5.740.000	29.430.000	5.828.762.000
3	MN Dân Tiến II	4.434.545.000	210.492.000			160.872.000	8.700.000				18.720.000				22.200.000	4.645.037.000
4	MN Phương Giao	8.456.407.000	-529.517.000		-602.835.000		20.480.000				16.848.000				35.990.000	7.926.890.000
5	MN Thống Nhất	3.729.717.000	613.054.000			568.649.000	20.302.000		4.436.000					1.677.000	17.990.000	4.342.771.000
II	Khối Tiểu học	39.128.823.000	264.025.110	568.457.000	-1.274.723.000	407.228.000	9.182.000	37.858.000	0	30.000.000	119.808.000	204.948.110	6.127.000	0	155.140.000	39.392.848.110
1	TH Bình Long I	7.556.599.000	185.329.000			93.925.000	4.928.000	37.858.000			16.848.000				31.770.000	7.741.928.000
2	TH Bình Long II	4.810.103.000	159.796.000			138.278.000	4.928.000								16.590.000	4.969.899.000
3	TH Dân Tiến I	5.917.428.000	156.988.000			93.925.000	4.928.000				29.952.000		3.653.000		24.530.000	6.074.416.000
4	TH Dân Tiến II	6.757.825.000	297.692.000	221.226.000	-3.500.000		-1.938.000			30.000.000	22.464.000				29.440.000	7.055.517.000
5	TH Phương Giao	7.460.199.000	-257.556.890	224.778.000	-715.093.000							204.948.110			27.810.000	7.202.642.110
6	TH&THCS Làng Mười (TH)	1.667.321.000	93.603.000			81.100.000	4.189.000						2.474.000		5.840.000	1.760.924.000
7	TH&THCS Xuất Tác (TH)	4.959.348.000	-371.826.000	122.453.000	-556.130.000		-7.853.000				50.544.000				19.160.000	4.587.522.000
III	Khối THCS	25.147.739.000	-1.532.893.000	0	-2.223.836.000	519.880.000	-428.000	47.627.000	0	0	13.104.000	0	0	0	110.760.000	23.614.846.000
1	THCS Bình Long	6.866.277.000	230.504.000			188.589.000	10.835.000								31.080.000	7.096.781.000
2	THCS Dân Tiến	5.404.003.000	319.129.000			272.141.000	14.738.000								32.250.000	5.723.132.000
3	THCS Phương Giao	5.501.412.000	-1.367.918.000		-1.364.880.000		-21.968.000								18.930.000	4.133.494.000
4	TH&THCS Làng Mười (THCS)	3.185.093.000	78.535.000			59.150.000	4.435.000								14.950.000	3.263.628.000
5	TH&THCS Xuất Tác (THCS)	4.190.954.000	-793.143.000		-858.956.000		-8.468.000	47.627.000			13.104.000				13.550.000	3.397.811.000
	Tổng cộng	92.206.692.000	-633.962.890	568.457.000	-4.101.394.000	1.919.661.000	71.940.000	85.485.000	4.436.000	30.000.000	168.480.000	204.948.110	6.127.000	7.417.000	400.480.000	91.572.729.110

Phụ lục 5
DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025 XÃ DÂN TIỀN
 (Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 15/9/2025 của HĐND xã Dân Tiến)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững				Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi								
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp			Tổng số	Vốn sự nghiệp			Tổng số	Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp			
						Tổng số	NSTW	NSDP đối ứng (tính)	Tổng số	NSTW	NSDP đối ứng (tính)		NSTW	NSDP đối ứng (tính)	NSDP đối ứng (huyện cũ)		Tổng số	NSTW	NSDP đối ứng (tính)	Tổng số	NSTW	NSDP đối ứng (tính)	NSDP đối ứng (huyện cũ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22		
A	Tổng cộng	24.336,1	14.824,0	9.512,1	6.885,3	6.629,9	1.492,0	5.137,9	255,4	255,4	0,0	1.145,2	996,2	104,8	44,2	16.454,6	8.194,1	7.474,2	719,9	8.260,5	7.183,2	717,9	359,4
1	Xã Dân Tiến	24.336,1	14.824	9.512	6.885	6.630	1.492	5.137,9	255,4	255,4		1.145,2	996,2	105	44,2	16.454,6	8.194	7.474	720	8.260,5	7.183,2	718	359,4

Phụ lục 6

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ
SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH**(Kèm theo Nghị quyết số **17**/NQ-HĐND ngày **15**/9/2025 của HĐND xã Dân Tiến)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Bổ sung có mục tiêu				Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu kết dư ngân sách	Tổng chi NSDP	
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia		Tổng số	Bổ sung có mục tiêu nguồn ngân sách Trung ương	Bổ sung có mục tiêu nguồn ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương				
					Tổng số									Trong đó: Phần NSDP được hưởng
A	B	I	2=3+5	3	4	5	3	4	5	6	7	7		8
	TỔNG SỐ	4.917	0	0	0	0	17.469	149.101	17.401	131.700	0	8.413	2.134	177.117
1	Xã Dân Tiến	4.917					17.469	149.101	17.401	131.700		8.413	2.134	177.116,5

Phụ lục 7

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG XÃ NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số ~~13~~ /NQ-HĐND ngày ~~15~~ /9/2025 của HĐND xã Dân Tiến)

Đơn vị: Triệu đồng

A	B	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi nguồn ngân sách địa phương														Chi chương trình mục tiêu				
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên		Ngân sách cấp tỉnh đối ứng chương trình MTQG			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chuyển nguồn	Chi kết dư ngân sách	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn XDCB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Vốn đầu tư										Vốn sự nghiệp
								Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (2)												
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19				
	TỔNG SỐ	177.116	159.715	4.487	3.762	725	137.921	97.240	0	6.681	5.858	823	0	6.563	2.134	1.286	643	17.401	0	0	17.401
1	Xã Dân Tiến	177.116,5	159.715	4.487	3.762	725	137.921	97.240		6.681	5.858	823		6.563	2.134	1.286	643	17.401			17.401

Biểu số 42

Kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày
23/3/2017 của Chính phủ

PHỤ LỤC 8

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH**

(Kèm theo Nghị quyết số **17** /NQ-HĐND ngày **15** /9/2025 của HĐND xã Dân Tiến)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp nguồn ngân sách cấp tỉnh	Bổ sung vốn sự nghiệp nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I=2+3+4</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
	TỔNG SỐ	149.101	10.345	121.355	0	17.401
1	Xã Dân Tiến	149.101	10.345	121.355	0	17.401